

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thành Linh	Chủ tịch
Ông Trương Thoại Nhân	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thảo	Ủy viên
Ông Hoàng Minh Thắng	Ủy viên
Bà Võ Kim Huệ	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Linh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Thắng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trương Thoại Nhân	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3



Nguyễn Thành Linh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2017

Số: *155* -17/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày *23* tháng *3* năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 26/02/2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		282.525.019.755	264.614.197.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.035.741.184	15.963.379.449
1. Tiền	111	V.1	18.035.741.184	15.963.379.449
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.771.795.980	165.320.771.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	119.591.848.542	90.473.141.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	200.237.504	300.752.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	84.662.526.474	74.546.877.229
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(682.816.540)	-
IV. Hàng tồn kho	140		57.344.297.690	80.110.901.949
1. Hàng tồn kho	141	V.7	57.344.297.690	80.110.901.949
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.373.184.901	3.219.144.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.174.252.749	2.882.047.885
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	1.198.932.152	337.096.915
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.559.236.006	11.803.919.128
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.161.500	3.965.250
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.161.500	3.965.250
II. Tài sản cố định	220		8.994.809.807	10.521.646.778
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	8.994.809.807	10.521.646.778
- Nguyên giá	222		27.347.919.927	27.052.919.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.353.110.120)	(16.531.273.149)
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		170.000.000	170.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.000.000)	(170.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.563.264.699	1.278.307.100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.563.264.699	1.278.307.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		295.084.255.761	276.418.116.406

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

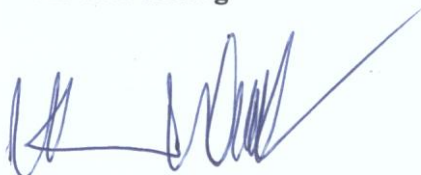
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	275.188.268.686	257.467.260.001
I. Nợ ngắn hạn	310	275.188.268.686	253.668.395.848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.12	129.098.352.794	95.611.931.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.13	1.869.926.644	5.540.012.675
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313 V.14	159.045.947	274.375.369
4. Phải trả người lao động	314	1.973.552.084	1.322.076.954
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.15	83.508.736	53.414.338
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 V.16	210.261.163	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.17	126.247.707.239	132.162.428.933
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.11	14.447.060.143	17.601.302.157
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.098.853.936	1.102.853.936
II. Nợ dài hạn	330	-	3.798.864.153
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336 V.16	-	3.798.864.153
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19.895.987.075	18.950.856.405
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.18	19.895.987.075	18.950.856.405
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(100.440.000)	(53.040.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	598.744.210	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.897.682.865	1.503.896.405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(159.245.567)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.056.928.432	1.503.896.405
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	295.084.255.761	276.418.116.406

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3

Kế toán trưởng



Trương Thoại Nhân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Linh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2016	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	321.025.968.124	223.940.353.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	153.602.960	8.017.633.190
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		320.872.365.164	215.922.720.477
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	274.161.170.035	180.145.766.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.711.195.129	35.776.953.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	349.997.402	1.141.967.278
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.799.586.864	4.986.398.451
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.418.841.445	1.210.903.300
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	26.834.254.652	20.922.839.018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.014.585.500	8.928.319.249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.412.765.515	2.081.364.050
11. Thu nhập khác	31	VI.6	206.892.563	143.340.052
12. Chi phí khác	32	VI.7	40.209.788	31.501.867
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		166.682.775	111.838.185
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.579.448.290	2.193.202.235
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	522.519.858	482.504.492
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.056.928.432	1.710.697.743
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.182	980

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3

Kế toán trưởng



Trương Thoại Nhân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

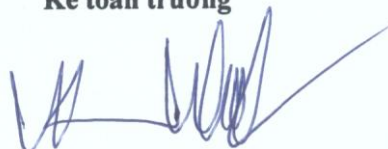
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

ST T	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Đơn vị tính: VND Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		2.579.448.290	2.193.202.235
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.821.836.971	1.539.743.650
-	Các khoản dự phòng	03		682.816.540	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.996.627	456.578.925
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(99.434.111)	(156.651.749)
-	Chi phí lãi vay	06		1.418.841.445	1.210.903.300
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.424.505.762	5.243.776.361
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.255.577.791)	(19.912.542.354)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.766.604.259	(31.166.777.021)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.964.131.818	74.846.604.011
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.284.957.599)	734.631.314
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.433.320.047)	(1.462.797.032)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(615.968.000)	(338.171.613)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.397.762)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.547.020.640	27.944.723.666
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(324.500.000)	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99.434.111	156.651.749
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(225.065.889)	156.651.749
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(47.400.000)	(53.040.000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33		42.839.385.301	6.621.515.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.993.627.315)	(30.036.812.711)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.050.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.251.642.014)	(23.468.337.711)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.070.312.737	4.633.037.704
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.963.379.449	11.330.341.745
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.048.998	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	18.035.741.184	15.963.379.449

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3

Kế toán trưởng



Trương Thoại Nhân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Linh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Dược Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15/10/2014 của Bộ Y tế. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400102077 ngày 25/3/2015. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 25/3/2015 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **17.500.000.000 đồng** (Mười bảy tỷ, năm trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DP3.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh: Dược phẩm, bao bì dược; sản phẩm chăm sóc sức khỏe, các loại thực phẩm (bổ sung chức năng), nước uống, nước tinh khiết, các chế phẩm sát khuẩn dùng trong gia dụng và y tế; bán buôn và bán lẻ các mặt hàng nguyên liệu, hóa chất, phụ liệu để sản xuất thuốc phòng và chữa bệnh; các loại vắc xin và sinh phẩm y tế; tinh dầu, hương liệu, dầu động thực vật; dụng cụ y tế, máy móc, thiết bị y tế và dược; mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng y tế, bông, băng, gạc, kính mắt, kính thuốc; hóa chất các loại, hóa chất xét nghiệm và kiểm nghiệm ngành y tế. Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng, kho, xưởng. Dịch vụ bảo quản thuốc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 115 Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 95 Phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội;
- Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: 284/7/1 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu không so sánh được do khác nhau về độ dài của kỳ kế toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh tại Hà Nội và Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	02

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn gồm giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí thuê đất, các công cụ dụng cụ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa TSCĐ.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được ghi nhận theo Quyết định số 2834/QĐ-BYT ngày 31 tháng 07 năm 2014 của Bộ Y tế về việc phê duyệt giá trị xác định doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Chi phí thuê đất của Công ty là chi phí thuê tại Lô đất Trần Phú (thời hạn từ 31/12/2015 - 31/12/2040) theo Thông báo số 915/TB - CT ngày 17/02/2016 về việc nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Đà Nẵng, tổng chi phí thuê đất là 1.713.518.807 đồng.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 10 năm, chi phí thuê đất được phân bổ trong 25 năm, chi phí sửa chữa TSCĐ và các công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ từ 1 năm đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2016
ÔN
HÀNH
TOÁN
VIỆ
GIÁ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản chi phí lãi vay phải trả, chi phí tiếp khách là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá dược phẩm và cung cấp dịch vụ vận chuyển dược phẩm; doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ tiền nghĩa vụ phải nộp hàng tháng của các Quỹ lè theo quy chế quỹ bán lẻ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là doanh thu bán thuốc cho Bộ Y tế nhằm mục đích dự trữ quốc gia được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% cho các mặt hàng thuốc và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**1. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	452.497.336	420.057.337
Tiền gửi ngân hàng	17.583.243.848	15.543.322.112
VND	17.548.867.525	15.510.700.145
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	13.187.270.246	10.086.234.314
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	1.297.875.887	2.479.449.501
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	3.856.544	13.374.600
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN thành phố Hà Nội	19.955.547	28.474.978
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	2.602.000.180	2.324.842.004
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	809.422	809.422
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch	-	2.021.476
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	20.674.800	723.023
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Long Biên	416.424.899	574.770.827
USD	34.376.323	32.621.967
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	10.045.898	8.687.838
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	19.909.019	19.512.723
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN thành phố Hà Nội	4.421.406	4.421.406
Cộng	18.035.741.184	15.963.379.449

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Dược phẩm Phúc Đạt	682.816.540	682.816.540	682.816.540	-
Công ty CP Dược phẩm Ceteco USA	1.833.274.668	-	1.789.212.555	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Bệnh viện Truyền máu - Huyết học	4.938.420.000	-	1.884.925.000	-
Bệnh viện Ung Bướu	20.242.419.975	-	15.785.813.798	-
Công ty TNHH Thiết bị y tế Thành Công	49.417.794.932	-	36.844.659.432	-
Công ty CP Dược phẩm Hoàng Mai	6.691.356.000	-	-	-
Các đối tượng khác	35.785.766.427	-	33.485.714.293	-
Cộng	119.591.848.542	682.816.540	90.473.141.618	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Concord Pharmaceuticals PVT., Ltd	62.700.000	-
Công ty TNHH Phước Đăng	112.904.000	52.800.000
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng Phúc Như Tài	-	140.000.000
Các đối tượng khác	24.633.504	107.952.233
Cộng	200.237.504	300.752.233

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	84.662.526.474	-	74.546.877.229	-
Các khoản tạm ứng	710.077.600	-	582.037.135	-
Nguyễn Ngọc Tường	300.000.000	-	205.000.000	-
Phan Linh Khoa	238.077.000	-	18.690.935	-
Các đối tượng khác	172.000.600	-	358.346.200	-
Ký cược, ký quỹ	1.130.935.000	-	1.389.470.000	-
BV Quân đội 108	500.000.000	-	-	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	-	-	299.470.000	-
Bệnh viện K	-	-	250.000.000	-
Viện mắt Trung ương	460.000.000	-	788.000.000	-
Các đối tượng khác	170.935.000	-	52.000.000	-
Phải thu về hàng ủy thác	82.799.565.169	-	72.548.740.142	-
Công ty TNHH Thương Mại Thành	5.719.817.504	-	5.743.355.132	-
Công ty CP Dược phẩm Hoàng Mai	22.212.495.087	-	36.125.233.050	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH Dược phẩm 1A Việt Nam	7.410.624.489	-	-	-
Các đối tượng khác	47.456.628.089	-	30.680.151.960	-
Phải thu khác	21.948.705	-	26.629.952	-
b) Dài hạn	1.161.500	-	3.965.250	-
Ký cược, ký quỹ	1.161.500	-	3.965.250	-
Cộng	84.663.687.974	-	74.550.842.479	-

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu</i>				
Công ty TNHH Dược Phẩm Phúc Đạt	682.816.540	-	682.816.540	682.816.540
Cộng	682.816.540	-	682.816.540	682.816.540

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.671.831.277	-	13.110.514.164	-
Công cụ, dụng cụ	208.544.544	-	714.401.365	-
Chi phí SXKD dở	1.249.922.218	-	1.716.270.829	-
Thành phẩm	10.956.929.198	-	11.094.137.895	-
Hàng hoá	31.257.070.453	-	53.475.577.696	-
Cộng	57.344.297.690	-	80.110.901.949	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2016	11.902.134.952	13.659.977.975	1.490.807.000	27.052.919.927
Mua trong năm	-	295.000.000	-	295.000.000
Số dư ngày 31/12/2016	11.902.134.952	13.954.977.975	1.490.807.000	27.347.919.927
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2016	6.116.836.629	9.324.935.872	1.089.500.648	16.531.273.149
Khấu hao trong năm	645.518.641	1.109.875.329	66.443.001	1.821.836.971
Số dư ngày 31/12/2016	6.762.355.270	10.434.811.201	1.155.943.649	18.353.110.120
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	5.785.298.323	4.335.042.103	401.306.352	10.521.646.778
Tại ngày 31/12/2016	5.139.779.682	3.520.166.774	334.863.351	8.994.809.807

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.862.276.001 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	170.000.000	170.000.000
Số dư ngày 31/12/2016	170.000.000	170.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	170.000.000	170.000.000
Số dư ngày 31/12/2016	170.000.000	170.000.000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2016	-	-
- Tại ngày 31/12/2016	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.000.000 đồng.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh	321.288.841	642.577.681
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	162.440.754	223.013.555
Tiền thuê đất	1.644.977.807	-
Chi phí khác	1.434.557.297	412.715.864
Cộng	3.563.264.699	1.278.307.100

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 115 Ngõ Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hạn						
Vay ngân hàng	7.711.060.143	7.711.060.143	19.402.637.951	22.119.364.965	10.427.787.157	10.427.787.157
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (i)	7.711.060.143	7.711.060.143	19.402.637.951	22.119.364.965	10.427.787.157	10.427.787.157
Vay cá nhân (ii)	6.736.000.000	6.736.000.000	23.436.747.350	23.874.262.350	7.173.515.000	7.173.515.000
Cộng	14.447.060.143	14.447.060.143	42.839.385.301	45.993.627.315	17.601.302.157	17.601.302.157

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo 02 Hợp đồng:

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT480-DUOC TW3 ngày 31/07/2015. Hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng chẵn). Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 31/07/2015 đến ngày 31/07/2016. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần.

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT480-DUOC TW3 ngày 18/08/2016. Hạn mức cho vay 45.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 18/08/2016 đến ngày 15/08/2017. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần.

(ii) Các khoản vay của các cá nhân có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 1%/tháng đến 1,2%/tháng. Trả lãi theo tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp	27.125.802.345	27.125.802.345	3.908.831.309	3.908.831.309
LIQVOR CJSC	4.556.000.047	4.556.000.047	15.353.675.022	15.353.675.022
MDC Marketing services SDN BHD	53.324.950.260	53.324.950.260	42.766.572.075	42.766.572.075
Shubham	22.736.782.731	22.736.782.731	-	-
Pharmachem Private				
Techno Drugs Ltd	1.115.819.618	1.115.819.618	16.171.475.585	16.171.475.585
Các đối tượng khác	20.238.997.793	20.238.997.793	17.411.377.495	17.411.377.495
Cộng	129.098.352.794	129.098.352.794	95.611.931.486	95.611.931.486

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp	-	2.534.719.571
Cục cứu hộ - Cứu nạn Bộ tổng tham mưu	298.200.000	-
Công ty CP Dược phẩm Ngân Lộc	581.206.710	200.000.000
Các đối tượng khác	990.519.934	2.805.293.104
Cộng	1.869.926.644	5.540.012.675

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nội đ	-	749.369.328	749.369.328	-
Thuế GTGT hàng NK	-	9.423.033.336	9.423.033.336	-
Thuế xuất, nhập khẩu	45	1.494.963.499	1.494.963.544	-
Thuế TNDN	241.844.876	522.519.858	615.968.000	148.396.734
Thuế thu nhập cá nhân	32.530.448	89.912.822	111.794.057	10.649.213
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.241.221.978	2.241.221.978	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	274.375.369	14.525.020.821	14.640.350.243	159.045.947

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân	303.189.803	47.023.903	12.519.000	268.684.900
Thuế GTGT hàng NK	33.907.112	18.496.470.594	19.392.810.720	930.247.238
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	14	14
Cộng	337.096.915	18.543.494.497	19.405.329.734	1.198.932.152

15. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	38.935.736	53.414.338
Chi phí tiếp khách phải trả	44.573.000	-
Cộng	83.508.736	53.414.338

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	210.261.163	-
Doanh thu bán thuốc theo đặt hàng của Bộ Y tế	210.261.163	-
b) Dài hạn	-	3.798.864.153
Doanh thu bán thuốc theo đặt hàng của Bộ Y tế	-	3.798.864.153
Cộng	210.261.163	3.798.864.153

17. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	86.229	25.984.874
Bảo hiểm xã hội	143.519.090	24.462.339
Bảo hiểm y tế	24.839.851	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11.039.930	-
Phả trả về hàng ủy thác	94.761.679.502	105.314.852.153
Actavis International Ltd	26.985.474.276	34.267.388.864
Liqvor Cjsc	2.586.388.995	8.848.721.862
Delta Pharma Limited	17.383.578.354	1.068.677.518
Các đối tượng khác	47.806.237.877	61.130.063.909
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.306.542.637	26.797.129.567
Vốn hợp tác kinh doanh phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
Lãi hợp tác kinh doanh phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam	268.767.178	372.328.822
Lợi nhuận phải nộp về Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	613.791.673
Các đối tượng khác	6.037.775.459	811.009.072
Cộng	126.247.707.239	132.162.428.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

(i) Khoản phải trả vốn hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Dược Việt Nam theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 429/2014/TCTD-HĐHTKD ngày 21/8/2014.

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 25/03/2015	18.110.942.336	-	-	18.110.942.336
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.710.697.743	1.710.697.743
Giá trị mua lại	-	(53.040.000)	-	(53.040.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Giảm khác (i)	(610.942.336)	-	(206.801.338)	(817.743.674)
Số dư ngày 01/01/2016	17.500.000.000	(53.040.000)	1.503.896.405	18.950.856.405
Lãi trong kỳ	-	-	2.056.928.432	2.056.928.432
Giá trị mua lại	-	(53.040.000)	-	(53.040.000)
Chia cổ tức	-	5.640.000	(1.050.000.000)	(1.044.360.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(598.744.210)	(598.744.210)
Truy thu, phạt thuế	-	-	(14.397.762)	(14.397.762)
Số dư ngày 31/12/2016	17.500.000.000	(100.440.000)	1.897.682.865	19.297.242.865

(i) Phải trả về Tổng Công ty sau quyết toán Cổ phần hóa.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	11.375.000.000	11.375.000.000
Nguyễn Thành Linh	275.150.000	275.150.000
Hoàng Minh Thắng	226.000.000	226.000.000
Trương Thoại Nhân	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Thiện Tâm	744.430.000	744.430.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	1.858.000.000	1.858.000.000
Các cổ đông khác	2.621.420.000	2.621.420.000
Cộng	17.500.000.000	17.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	17.500.000.000	17.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	17.500.000.000	17.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.050.000.000	-

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	10.608	5.304
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.608</i>	<i>5.304</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.739.392	1.744.696
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.739.392</i>	<i>1.744.696</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	-	598.744.210	-	598.744.210
Cộng	-	598.744.210	-	598.744.210

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
USD	1.425,66	1.449,54

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.025.968.124	223.940.353.667
Cộng	321.025.968.124	223.940.353.667

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2016	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	7.808.303.048
Hàng bán bị trả lại	132.996.360	209.330.142
Giảm giá hàng bán	20.606.600	-
Cộng	153.602.960	8.017.633.190

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	274.161.170.035	180.145.766.987
Cộng	274.161.170.035	180.145.766.987

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	99.434.111	156.651.749
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	250.563.291	985.315.529
Cộng	349.997.402	1.141.967.278

5. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.418.841.445	1.217.044.323
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.359.748.792	3.760.855.858

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	20.996.627	2.241.000
Chi phí tài chính khác	-	6.257.270
Cộng	3.799.586.864	4.986.398.451
6. Thu nhập khác		
	Năm 2016	Từ 25/03/2015
		đến 31/12/2015
	VND	VND
Thu nhập phạt nhân viên do không đạt doanh số	142.401.784	141.462.660
Thu nhập từ cho thuê nhà thuốc	42.000.000	-
Thu nhập khác	22.490.779	1.877.392
Cộng	206.892.563	143.340.052
7. Chi phí khác		
	Năm 2016	Từ 25/03/2015
		đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí phạt thuế	35.200.000	-
Chi phí khác	5.009.788	31.501.867
Cộng	40.209.788	31.501.867
8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2016	Từ 25/03/2015
		đến 31/12/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	26.834.254.652	20.922.839.018
Chi phí nhân viên bán hàng	11.267.811.781	9.189.896.082
Khấu hao tài sản cố định	-	22.155.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.596.369.849	2.985.808.282
Chi phí bằng tiền khác	12.970.073.022	8.724.978.773
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.014.585.500	8.928.319.249
Chi phí nhân viên quản lý	6.627.556.142	4.061.204.056
Chi phí đồ dùng văn phòng	136.943.790	1.010.723.454
Khấu hao tài sản cố định	742.700.972	513.400.723
Thuế, phí, lệ phí	936.833.352	622.193.363
Chi phí dự phòng	682.816.540	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.018.642.050	1.293.595.597
Chi phí bằng tiền khác	2.869.092.654	1.427.202.056
Cộng	40.848.840.152	29.851.158.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.034.313.198	40.283.786.032
Chi phí nhân công	36.736.967.158	14.882.604.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.821.836.971	1.539.743.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.598.628.975	2.236.830.304
Chi phí bằng tiền khác	3.449.811.111	3.387.539.987
Cộng	103.641.557.413	62.330.504.140

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	321.429.255.129	217.208.027.807
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>321.427.206.131</i>	<i>217.208.027.807</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>2.048.998</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	318.849.806.839	215.014.825.572
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>318.814.606.839</i>	<i>215.014.825.572</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>35.200.000</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.612.599.292	2.193.202.235
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	522.519.858	482.504.492

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.056.928.432	1.710.697.743
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ th	2.056.928.432	1.710.697.743
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.740.946	1.746.058
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.182	980

(i) Lợi nhuận nêu trên chưa được Công ty loại trừ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông số trích quỹ khen thưởng phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**

	Năm 2016	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	42.839.385.301	6.621.515.000
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.402.637.951	5.101.515.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	23.436.747.350	1.520.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	45.993.627.315	30.036.812.711
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	22.119.364.965	28.722.812.711
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	23.874.262.350	1.314.000.000

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan:*****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	Cùng Tổng Công
Công ty CP Dược Trung ương MEDIPHARCO - TENAMYD	Cùng Tổng Công
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - CN Đà Nẵng	Cùng Tổng Công
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công
Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar - CN tại Đà Nẵng	Cùng Tổng Công
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 tại	Cùng Tổng Công
Công ty CP Dược phẩm Vidipha	Cùng Tổng Công
Công ty CP Dược Danapha	Cùng Tổng Công
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Cùng Tổng Công
Công ty CP Dược phẩm Ceteco USA	Cổ đông chiến
Công ty CP Hoá dược Việt Nam	Cùng Tổng Công

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2016	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu	6.848.135.673	7.385.197.119
Công ty CP Dược phẩm Ceteco USA	6.643.722.772	7.226.465.227
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	68.850.000	-
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	135.562.901	158.731.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Mua hàng	1.955.381.014	1.536.050.830
Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar - CN tại Đà Nẵng	581.515.208	201.966.599
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	-	13.800.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - CN Đà Nẵng	-	499.869.329
Công ty CP Hoá dược Việt Nam	159.350.000	181.108.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	119.557.500	372.444.000
Công ty CP Dược Danapha	9.500.000	130.245.000
Công ty CP Dược phẩm Ceteco USA	1.085.458.306	136.617.902
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	1.841.565.468	1.789.212.555
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	8.290.800	-
Công ty CP Dược Phẩm Ceteco USA	1.833.274.668	1.789.212.555
Các khoản phải thu khác		
Công ty CP Dược Phẩm Ceteco USA	1.346.375.297	-
Các khoản phải trả người bán	36.309.000	144.359.665
Công ty CP Dược phẩm Vidipha	26.334.000	110.397.415
Công ty CP Dược Danapha	9.975.000	1.496.250
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	-	14.490.000
Công ty CP Hoá dược Việt Nam	-	17.976.000
Các khoản phải trả khác	25.268.767.178	25.986.120.495
Tổng Công ty Dược Việt Nam	25.268.767.178	25.986.120.495
Công ty CP Dược Phẩm Ceteco USA	-	115.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		
	Năm 2016	Từ 25/03/2015
	VND	đến 31/12/2015
	VND	VND
Lương	852.067.897	614.100.000
Tiền thưởng	75.500.000	-
Các khoản phúc lợi khác	132.000.000	-
Cộng	1.059.567.897	614.100.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	14.447.060.143	17.601.302.157
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.035.741.184	15.963.379.449
Nợ thuần	(3.588.681.041)	1.637.922.708
Vốn chủ sở hữu	19.895.987.075	18.950.856.405
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(0,18)	0,09

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.035.741.184	15.963.379.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.572.719.976	165.023.984.097
Cộng	221.608.461.160	180.987.363.546
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.447.060.143	17.601.302.157
Phải trả người bán và phải trả khác	255.346.060.033	227.774.360.419
Chi phí phải trả	83.508.736	53.414.338
Cộng	269.876.628.912	245.429.076.914

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	255.346.060.033	-	255.346.060.033
Chi phí phải trả	83.508.736	-	83.508.736
Các khoản vay	14.447.060.143	-	14.447.060.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	227.774.360.419	-	227.774.360.419
Chi phí phải trả	53.414.338	-	53.414.338
Các khoản vay	17.601.302.157	-	17.601.302.157

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2016</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.035.741.184	-	18.035.741.184
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.571.558.476	-	203.571.558.476

<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.963.379.449	1.161.500	15.964.540.949
Phải thu khách hàng và phải thu khác	165.020.018.847	3.965.250	165.023.984.097

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty CP Dược Trung ương 3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam, riêng số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp không so sánh được do khác nhau về độ dài của kỳ kế toán.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3

Kế toán trưởng



Trương Thoại Nhân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Linh